

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIỀN

Địa chỉ: Cụm CN-Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

MST: 0500578254

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **GIỮA NIÊN ĐỘ** **QUÝ II NĂM 2019**

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Nơi nhận báo cáo:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		203.456.623.719	218.980.014.602
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.299.142.111	21.206.971.864
1	Tiền	111		6.299.142.111	21.206.971.864
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.031.710.402	152.947.411.108
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	42.882.606.613	40.007.872.654
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	24.938.551.642	1.916.392.502
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.000.000.000	
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	8.000.000.000	
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	75.088.350.966	112.600.944.771
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.10	(877.798.819)	(1.577.798.819)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.7	43.028.519.853	44.113.814.487
9	Hàng tồn kho	141		43.028.519.853	44.113.814.487
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		97.251.353	711.817.143
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	96.351.172	26.298.056
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		900.181	683.615.682
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			1.903.405
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

1		2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN		200		48.175.863.054	43.492.051.800
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216			
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		10.974.977.081	23.313.742.385
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11a	10.974.977.081	23.313.742.385
	- Nguyên giá	222		14.096.201.364	30.616.705.147
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.121.224.283)	(7.302.962.762)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227			
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III	Bất động sản đầu tư	230	V.11b	2.873.601.139	2.873.601.139
	- Nguyên giá	231		3.087.524.523	3.087.524.523
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(213.923.384)	(213.923.384)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	31.714.662.514	16.714.285.714
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9		
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9		
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	31.714.662.514	16.714.285.714
VI	Tài sản dài hạn khác	260		2.612.622.320	590.422.562
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.612.622.320	590.422.562
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
5	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		251.632.486.773	262.472.066.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	Số đầu năm
1		2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ		300		63.156.344.669	75.432.706.865
I	Nợ ngắn hạn	310		57.665.293.869	69.406.611.127
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	28.241.614.717	21.827.834.966
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.655.790.295	5.030.122.968
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	669.252.559	6.254.687.909
4	Phải trả người lao động	314			
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	120.000.000	80.000.000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	10.800.027.229	8.280.827
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	14.197.331.140	35.224.406.528
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		981.277.929	981.277.929
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		5.491.050.800	6.026.095.738
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	5.491.050.800	6.026.095.738
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

1		2	3	4	5
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		188.476.142.104	187.039.359.537
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	188.476.142.104	187.039.359.537
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.520.000.000	155.520.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.520.000.000	155.520.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.162.555.858	1.162.555.858
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.793.586.246	30.356.803.679
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		29.946.975.446	4.037.938.811
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.846.610.800	26.318.864.868
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		251.632.486.773	262.472.066.402

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hà Thương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Văn Hùng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Hoài Vũ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	31.496.147.668	34.193.220.709	54.112.694.836	59.324.811.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.775.000	931.250	11.076.858	34.452.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.489.372.668	34.192.289.459	54.101.617.978	59.290.359.358
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	30.167.483.792	31.761.500.681	51.321.377.770	54.473.099.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.321.888.876	2.430.788.778	2.780.240.208	4.817.259.695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	756.190.502	246.699.518	1.239.024.906	467.810.283
7. Chi phí tài chính	22	6.4	699.169.277	989.517.484	1.463.946.735	2.065.458.708
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		699.169.277	989.517.484	1.463.946.735	2.065.458.708
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	30.099.999	87.578.922	131.085.648	266.479.677
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	384.671.864	911.792.787	1.108.722.435	1.461.320.068
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		964.138.238	688.599.103	1.315.510.296	1.491.811.525
12. Thu nhập khác	31	6.7	8.843.290.000	368	14.287.297.273	120.000.368
13. Chi phí khác	32	6.8	8.924.096.902	187.651.673	13.408.208.435	462.753.353
14. Lợi nhuận khác	40		(80.806.902)	(187.651.305)	879.088.838	(342.752.985)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		883.331.336	500.947.798	2.194.599.134	1.149.058.540
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	85.734.774	137.694.094	347.988.334	309.759.496
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		797.596.562	363.253.704	1.846.610.800	839.299.044
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2. Lợi nhuận sau thuế của CD không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		51	23	119	54
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-		

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Hà Thương


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Văn Hùng




TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Hoài Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.194.599.134	500.947.798
2. Điều chỉnh cho các khoản			923.526.500	4.064.896.597
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.398.604.671	2.090.160.573
- Các khoản dự phòng	03		(700.000.000)	376.923.474
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.239.024.906)	(467.810.283)
- Chi phí lãi vay	06		1.463.946.735	2.065.622.833
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.118.125.634	4.565.844.395
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.228.363.091	31.738.797.523
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.085.294.634	397.592.474
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.111.335.634	(10.804.316.135)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.022.199.758)	372.266.946
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.657.598.253)	(2.065.622.833)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			(478.876.010)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.863.320.982	23.725.686.360
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.862.189.091)	(8.142.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		879.088.838	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.000.000.000)	(14.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.020.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.239.024.906	467.810.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.744.075.347)	(18.854.189.717)



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24.374.000.328	36.315.371.251
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.401.075.716)	(39.974.593.371)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(21.027.075.388)	(3.659.222.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.907.829.753)	1.212.274.523
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.206.971.864	658.969.428
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.299.142.111	1.871.243.951

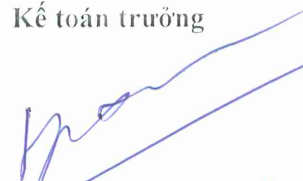
Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Hà Thương


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Văn Hùng




TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Hoài Vũ



I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hạch toán độc lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy phép kinh doanh lần đầu số 0500578254 ngày 15 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 04 năm 2019 là 155.520.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm tỷ, năm trăm hai mươi triệu đồng chẵn) tương đương 15.552.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và thương mại hàng may mặc, kinh doanh buôn bán xăng dầu, môi giới, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 04 năm 2019, ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

1. *May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;*

2. *Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn;*

3. *Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn tổng hợp;*

4. *Chuẩn bị mặt bằng; chỉ tiết; San lấp mặt bằng;*

5. *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;*

6. *Bán buôn thực phẩm; chỉ tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh*

7. *Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo; , ,*

8. *Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất các sản phẩm nhựa.*

9. *Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê*

10. *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác*

11. *Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác*

12. Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì
13. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
14. Bán buôn kim loại và quặng kim loại
15. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính
16. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
17. Hoạt động viễn thông khác

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không có

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Năm 2019 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Lựa chọn tỷ giá hối đoái áp dụng theo quy định của Ngân hàng VCB

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Lãi suất theo ngân hàng thương mại

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định đang áp dụng:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng Nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm tài chính sau.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết và phân công người chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị gốc;
- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn trả nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

- Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Tuân thủ theo CM kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ theo CM kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của công ty.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ;
- Xác định giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.040.098.830	607.743.816
Tiền gửi ngân hàng	5.259.043.281	20.599.228.048
- Tiền gửi ngân hàng VND	5.250.590.406	20.595.775.173
- Tiền gửi ngân hàng VND (Tại các chi nhánh)	5.000.000	
- Tiền gửi ngân hàng USD	3.452.875	3.452.875
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	6.299.142.111	21.206.971.864

V.3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	42.882.606.613	40.007.872.654
- Công ty TNHH Thương mại NTG Việt Nam	813.824.672	813.824.672
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Quang Minh	2.285.173.856	2.285.173.856
- Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	11.259.982.097	12.789.994.837
- Công ty TNHH Nông sản Ngọc Sang	6.174.000.000	
- Công ty TNHH Thiên Hoàng Anh	5.261.868.295	9.317.848.295
- Công ty CP Melange Việt Nam	4.810.423.684	
- Công ty CP dệt may Hưng Việt	2.633.131.989	2.633.131.989
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.644.202.020	12.167.899.005
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng (a+b)	42.882.606.613	40.007.872.654

Trong đó:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	16.070.405.781
- Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	11.259.982.097
- Công ty CP Melange Việt Nam	4.810.423.684

V.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.938.551.642	1.916.392.502
- Bà Trần Thị Phương	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Alpha Quốc tế	325.875.000	
- Công ty cổ phần tập đoàn Sunshine Sài Gòn	548.284.140	
- Công ty CP Đầu tư KD Phát triển BĐS FLC Homes	20.200.000.000	
- Công ty Kiến trúc Công trình	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.364.392.502	416.392.502
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Cộng (a+b)	24.938.551.642	1.916.392.502

05. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
+ Ông Nguyễn Văn Sáng	8.000.000.000			
b) Dài hạn				

V.6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	75.088.350.966		112.600.944.771	
- Tạm ứng	100.000.000		972.000	
- Phải trả, phải nộp khác (đơn nợ TK 3383)	350.966			
- Phải thu khác	74.988.000.000		112.599.972.771	
+ Tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty CP đầu tư phát triển Hướng Dương	44.400.000.000		44.400.000.000	
+ Tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đồng Mô			68.199.972.771	
+ Công ty cổ phần địa ốc Trường Tiền Land	30.588.000.000			
+ Các đối tượng khác				
b) Dài hạn				
c) Phải thu khác là các bên liên quan				

V.7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên vật liệu	11.760.986.159		8.269.554.627	
Công cụ, dụng cụ	492.576.549		555.866.264	
Chi phí SXKD dở dang			151.541.688	
Thành phẩm nhập kho	12.086.758.510		14.012.746.871	
Hàng hóa	18.688.198.635		21.124.105.037	
Cộng	43.028.519.853		44.113.814.487	

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối năm:
- Nguyên nhân, hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối năm

V.8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên)				
+ Mua sắm				

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIẾN

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý II
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

5.9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị	31.714.662.514	-	16.714.285.714	-	
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31.714.662.514	(*)	16.714.285.714	- (*)	
+ Công ty cổ phần dệt may Phú Vinh Hưng - Tỷ lệ 19,5% (1.560.000 CP mệnh giá 10.000,đ/CP)	16.714.285.714		16.714.285.714	-	
+ Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đồng Mỏ - Tỷ lệ 19,0% (323.000CP mệnh giá 100.000,đ/CP)	15.000.376.800			-	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các đơn vị mà Công ty góp vốn trong năm:

+ Công ty cổ phần Dệt may Phú Vinh Hưng hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại hàng dệt kim như tăt, quần áo....

+ Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đồng Mỏ là công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, đầu tư dự án ...

- Các giao dịch của Công ty với các công ty liên doanh liên kết trong năm:

(*): Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIỀN

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý II

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

V.10 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	
					Dự phòng
Các khoản phải thu ngắn hạn					
- Công ty TNHH Trường Thọ Phát	118.898.819	-	(118.898.819)	118.898.819	- (118.898.819)
- Công ty TNHH Vải Giấy Thanh Cường	1.458.900.000	700.000.000	(758.900.000)	1.458.900.000	(1.458.900.000)
Cộng	1.577.798.819	700.000.000	(877.798.819)	1.577.798.819	0 (1.577.798.819)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIỀN

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý II

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

V.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.400.000	25.182.410.601	5.402.894.546		30.616.705.147
Tăng trong kỳ			1.862.189.091		1.862.189.091
- <i>Mua trong năm</i>			1.862.189.091		1.862.189.091
- <i>Tặng khác</i>					
Giảm trong kỳ		17.318.685.601	1.064.007.273		18.382.692.874
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		17.318.685.601	1.064.007.273		18.382.692.874
Số dư cuối kỳ	31.400.000	7.863.725.000	6.201.076.364		14.096.201.364
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.102.401	6.596.593.686	682.266.675		7.302.962.762
Tăng trong kỳ	5.233.332	996.863.499	396.507.840		1.398.604.671
- <i>Số khấu hao trong kỳ</i>	5.233.332	996.863.499	396.507.840		1.398.604.671
- <i>Tặng khác</i>					
Giảm trong kỳ		5.580.343.150			5.580.343.150
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		5.580.343.150			5.580.343.150
Số dư cuối kỳ	29.335.733	2.013.114.035	1.078.774.515		3.121.224.283
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	7.297.599	1.267.131.314	5.518.809.689		6.793.238.602
2. Tại ngày cuối kỳ	2.064.267	5.850.610.965	5.122.301.849		10.974.977.081

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: -
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: -

V.11b TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	3.087.524.523			3.087.524.523
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và QSD đất	3.087.524.523			3.087.524.523
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	(213.923.384)			(213.923.384)
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và QSD đất	(213.923.384)			(213.923.384)
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	2.873.601.139			2.873.601.139
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và QSD đất	2.873.601.139			2.873.601.139
Cơ sở hạ tầng				

V.12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	96.351.172	26.298.056
- Chi phí mua bảo hiểm	26.781.820	20.846.759
- Chi phí khác	69.569.352	5.451.297
b) Dài hạn	2.612.622.320	590.422.562
- Chi phí sửa chữa, đầu tư văn phòng tại CN Miền Nam	363.182.165	
- Chi phí sửa chữa, đầu tư văn phòng GD Hà Nội	1.763.233.918	
- Chi phí khác	486.206.237	590.422.562
Cộng	2.708.973.492	616.720.618

V.13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	28.241.614.717	20.902.260.424	21.827.834.966	21.827.834.966
- Công ty TNHH đầu tư phát triển dầu khí Minh Trí	4.542.228.600	4.542.228.600		
- Công ty cổ phần Dệt may Phú Vĩnh Hưng	8.832.526.668	8.832.526.668	1.006.767.119	1.006.767.119
- Công ty CP dịch vụ và phát triển thương mại Hà Nội	1.479.505.156	1.479.505.156	16.029.505.156	16.029.505.156
- Công ty TNHH TOYOTA Hà Đông			1.600.000.000	1.600.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Phía Nam	6.048.000.000	6.048.000.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.339.354.293		3.191.562.691	3.191.562.691
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	845.824.680	845.824.680	845.824.680	845.824.680
- Công ty TNHH Thịnh Phát	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Shaoxing Golden Gulf Import & Export.Co.LTD	395.759.680	395.759.680	395.759.680	395.759.680
- Các đối tượng khác	100.065.000	100.065.000	100.065.000	100.065.000
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	8.832.526.668	8.832.526.668	1.006.767.119	1.006.767.119
- Công ty cổ phần Dệt may Phú Vĩnh Hưng	8.832.526.668	8.832.526.668	1.006.767.119	1.006.767.119

V.14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.655.790.295	2.655.790.295	5.030.122.968	5.030.122.968
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Phú Mỹ	2.428.516.100	2.428.516.100	2.428.516.100	2.428.516.100
- Công ty TNHH TM H&P Việt Nam			666.075.524	666.075.524
- Công ty cổ phần đầu tư K&G Việt Nam			1.502.520.959	1.502.520.959
- Đối tượng khác	227.274.195	227.274.195	433.010.385	433.010.385
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				

V.15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	6.254.687.909	1.551.788.151	7.137.223.501	669.252.559
- Thuế GTGT		693.410.512	422.019.536	271.390.976
- Thuế TNDN	6.254.587.909	508.745.118	6.657.598.253	105.734.774
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế TNCN	100.000	225.497.670		225.597.670
- Lệ phí môn bài	-	7.000.000	6.000.000	1.000.000
- Thuế khác		117.134.851	51.605.712	65.529.139
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.903.405	1.903.405	900.181	900.181

V.16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	120.000.000	80.000.000
- Trích trước chi phí kiểm toán BCTC năm 2018 và 2019	120.000.000	80.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	120.000.000	80.000.000

V.17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.800.027.229	8.280.827
- Các khoản phải nộp BH cho lao động		8.280.827
- Phải trả phải nộp khác	10.800.027.229	
b) Dài hạn		
Cộng	10.800.027.229	8.280.827

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIỀN

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý II
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

V.18 .VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm			Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	14.197.331.140	1.544.010.662	24.374.000.328	45.401.075.716	35.224.406.528	35.224.406.528	
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam- CN Quang Minh (1)	1.544.010.662	1.544.010.662		15.850.292.940	17.394.303.602	17.394.303.602	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (3)	12.653.320.478		7.174.000.328	8.874.705.853	14.354.026.003	14.354.026.003	
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hà Tây (4)	-			740.000.000	740.000.000	740.000.000	
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam- CN Quang Minh (5)	-			360.000.000	360.000.000	360.000.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (6)	-			1.123.076.923	1.123.076.923	1.123.076.923	
- Ông Nguyễn Khắc Tám (7)	-		600.000.000	1.853.000.000	1.253.000.000	1.253.000.000	
- Ông Nguyễn Văn Sáng (8)	-		16.600.000.000	16.600.000.000			
b) Vay dài hạn	5.491.050.800	0	2.000.000.000	2.535.044.938	6.026.095.738	6.026.095.738	
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hà Tây (4)	0			903.713.500	903.713.500	903.713.500	
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam- CN Quang Minh (5)	0			630.074.547	630.074.547	630.074.547	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (6)	3.619.615.383			872.692.308	4.492.307.691	4.492.307.691	
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội - PGD Nam Đồng	1.871.435.417		2.000.000.000	128.564.583			
Cộng	19.688.381.940	1.544.010.662	26.374.000.328	47.936.120.654	41.250.502.266	41.250.502.266	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIỀN

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý II

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

V.19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	155.520.000.000	-	-	1.162.555.858	-	30.356.803.679	187.039.359.537
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	409.828.233	-	409.828.233
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	155.520.000.000	-	-	1.162.555.858	-	29.946.975.446	186.629.531.304
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.846.610.800	-	1.846.610.800
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ do hoàn nhập trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	155.520.000.000	-	-	1.162.555.858	-	31.793.586.246	188.476.142.104

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	155.520.000.000	155.520.000.000
Cộng		155.520.000.000	155.520.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Quý II/2019 VND	Quý II/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		155.520.000.000	155.520.000.000
- Vốn góp tăng trong năm			
- Vốn góp giảm trong năm			
- Vốn góp cuối năm		155.520.000.000	155.520.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ phiếu		Quý II/2019 VND	Quý II/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.552.000	15.552.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15.552.000	15.552.000
- Cổ phiếu phổ thông		15.552.000	15.552.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		15.552.000	15.552.000
- Cổ phiếu phổ thông		15.552.000	15.552.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phần		
đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Quý II/2019 VND	Quý II/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế		797.596.562	363.253.704
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu			
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm		15.552.000	15.552.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		51	23

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.162.555.858	1.162.555.858
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	1.162.555.858	1.162.555.858

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
a) Tổng doanh thu	31.496.147.668	34.193.220.709
- Doanh thu bán quần áo, bít tất	1.224.132.531	22.599.864.941
- Doanh thu bán các loại vải, sợi	2.901.274.237	11.328.810.313
- Doanh thu hàng nông sản, nhiên liệu	27.280.740.900	
- Doanh thu khác	90.000.000	264.545.455
Cộng	31.496.147.668	34.193.220.709
b) Doanh thu với các bên liên quan		
c) Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	6.775.000	931.250
02 - Giá vốn hàng bán	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
- Giá vốn quần áo, bít tất	837.286.450	20.242.079.979
- Giá vốn bán các loại vải, sợi	2.822.358.201	11.311.767.991
- Giá vốn hàng nông sản, nhiên liệu	26.507.839.141	
- Giá vốn khác		207.652.711
Cộng	30.167.483.792	31.761.500.681
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	167.813.702	246.699.518
- Lãi từ hoạt động đầu tư	588.376.800	
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	756.190.502	246.699.518

04. Chi phí tài chính	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
- Lãi tiền vay ngân hàng	699.169.277	989.681.609
- Chi phí hoạt động đầu tư		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Cộng	699.169.277	989.681.609
05. Chi phí bán hàng	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		70.028.844
+ Chi phí nhân công quản lý		70.028.844
+ Chi phí trả trước, khấu hao		
- Chi phí bán hàng khác bằng tiền	30.099.999	17.550.078
Cộng	30.099.999	87.578.922
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	365.963.766	257.993.191
+ Chi phí nhân viên quản lý	201.422.250	173.504.524
+ Chi phí trả trước, khấu hao	164.541.516	84.488.667
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	718.708.098	653.799.596
- Hoàn nhập dự phòng phải thu kho đòi	(700.000.000)	
Cộng	384.671.864	911.792.787
07. Thu nhập khác	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
- Thu nhập từ thanh lý bán TSCĐ	8.843.290.000	
- Các khoản thu nhập khác		368
Cộng	8.843.290.000	368
08. Chi phí khác	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	8.804.554.112	
- Chi phí khác		159.954.752
- Các khoản lãi nộp chậm, khác	119.542.790	27.696.921
Cộng	8.924.096.902	187.651.673

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	883.331.336	500.947.798
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	162.719.884	187.522.673
-Chi phí không hợp lệ	162.719.884	187.522.673
Các khoản điều chỉnh giảm	(617.378.220)	
Lợi nhuận chịu thuế	428.673.000	688.470.471
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	85.734.774	137.694.094

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1 - Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Lũy kế đến 30/06/2019	Lũy kế đến 30/06/2018
- Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn tại ngân hàng	7.174.000.328	36.315.371.251
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	17.200.000.000	
Cộng	24.374.000.328	36.315.371.251

2 - Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Lũy kế đến 30/06/2019	Lũy kế đến 30/06/2018
- Tiền trả nợ gốc vay ngắn hạn, dài hạn ngân hàng	29.483.120.654	39.974.593.371
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	18.453.000.000	
Cộng	47.936.120.654	39.974.593.371

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

8.3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

- Đại hội cổ đông thường niên tổ chức ngày 21/04/2019 đã có nghị quyết về việc Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đồng Mô trở thành công ty con kể từ ngày 21/04/2019. Tuy nhiên, tại Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 20/06/2019 và Nghị quyết của HĐQT số 17/2019/MPT/NQ-HĐQT ngày 20/06/2019 đã chính thức thoái 80% vốn góp cổ phần tại Công ty CP đầu tư thương mại Đồng Mô và chỉ nắm giữ 19% vốn cổ phần. Công ty CP đầu tư thương mại Đồng Mô không còn là Công ty con.

- Theo Biên bản họp HĐQT ngày 12/03/2019 và Quyết định của HĐQT số 04/2019/QĐ ngày 12/03/2019 thì Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty tại Miền Nam và đã được Sở KH&ĐT TP HCM cấp giấy phép kinh doanh số 0500578254-001 ngày 20/03/2019. Địa chỉ của Chi nhánh: Phòng 07, Tầng 29, Tòa nhà Landmark 81, 720A Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP HCM. Người đứng đầu chi nhánh: Bà Đỗ Thị Bích Loan

- Theo Biên bản họp HĐQT ngày 14/05/2019 và Nghị quyết của HĐQT số 12/2019/MPT/NQ-HĐQT ngày 17/5/2019 thì Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty tại Hưng Yên và đã được Sở KH&ĐT TP tỉnh Hưng Yên cấp giấy phép kinh doanh số 0500578254-002 ngày 20/05/2019. Địa chỉ của Chi nhánh: Tổ dân phố Dương Hòa, Phường Minh Đức, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Người đứng đầu chi nhánh: Ông Nguyễn Thành Phước.

- Theo Biên bản họp HĐQT ngày 14/05/2019 và Nghị quyết của HĐQT số 11/2019/MPT/NQ-HĐQT ngày 14/05/2019 thì Công ty đã thành lập Văn phòng giao dịch và đã được Sở KH&ĐT TP Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 ngày 21/05/2019. Địa chỉ của văn phòng giao dịch: Ô 19-20 khu Liền Kề The Premier phố Tôn Thất Thuyết, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Người đứng đầu văn phòng giao dịch: Ông Lê Khánh Trinh.

- Theo Biên bản họp HĐQT ngày 25/04/2019 và Nghị quyết của HĐQT số 08/2019/MPT/NQ-HĐQT ngày 25/04/2019 thì Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ và đã được Sở KH&ĐT TP Cần Thơ cấp giấy phép kinh doanh số 0500578254-003 ngày 24/05/2019. Địa chỉ của Chi nhánh: Số 02 đường Nguyễn Trãi, phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Người đứng đầu chi nhánh: Ông Nguyễn Ngô Duy Khang

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.6 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ngày 30/06/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Giá trị ghi sổ	132.270.099.690	31.714.662.514	163.984.762.204
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.299.142.111		6.299.142.111
Phải thu khách hàng	42.882.606.613		42.882.606.613
Đầu tư		31.714.662.514	31.714.662.514
Phải thu khác	75.088.350.966		75.088.350.966
Tài sản tài chính khác	8.000.000.000		8.000.000.000
Trừ:	(877.798.819)	-	(877.798.819)
Dự phòng phải thu khó đòi	(877.798.819)		(877.798.819)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
Tổng cộng	133.147.898.509	31.714.662.514	164.862.561.023
Ngày 30/06/2019			
Các khoản vay và nợ	14.197.331.140	5.491.050.800	19.688.381.940
Phải trả người bán	28.241.614.717		28.241.614.717
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	10.800.027.229		10.800.027.229
Tổng cộng	53.238.973.086	5.491.050.800	58.730.023.886
Chênh lệch thanh khoản thuần	79.908.925.423	26.223.611.714	106.132.537.137
Ngày 01/01/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Giá trị ghi sổ	173.815.789.289	16.714.285.714	190.530.075.003
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.206.971.864		21.206.971.864
Phải thu khách hàng	40.007.872.654		40.007.872.654
Đầu tư		16.714.285.714	16.714.285.714
Phải thu khác	112.600.944.771		112.600.944.771
Tài sản tài chính khác	-		-
Trừ:	1.577.798.819	-	1.577.798.819
Dự phòng phải thu khó đòi	1.577.798.819		1.577.798.819
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
Tổng cộng	172.237.990.470	16.714.285.714	188.952.276.184
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	35.224.406.528	6.026.095.738	41.250.502.266
Phải trả người bán	21.827.834.966		21.827.834.966
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	8.280.827		8.280.827
Tổng cộng	57.060.522.321	6.026.095.738	63.086.618.059
Chênh lệch thanh khoản thuần	115.177.468.149	10.688.189.976	125.865.658.125

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIỀN

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý II

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VND
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Các khoản cho vay và phải thu	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.093.158.760	151.031.018.606	117.093.158.760	151.031.018.606	
Tài sản tài chính khác	2.709.873.673	1.302.239.705	2.709.873.673	1.302.239.705	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	31.714.662.514	16.714.285.714	31.714.662.514	16.714.285.714	
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.299.142.111	21.206.971.864	6.299.142.111	21.206.971.864	
Tổng cộng	165.816.837.058	190.254.515.889	(*)	(*)	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	19.688.381.940	41.250.502.266	19.688.381.940	41.250.502.266	
Phải trả người bán	28.241.614.717	21.827.834.966	28.241.614.717	21.827.834.966	
Phải trả khác	10.800.027.229	-	10.800.027.229	-	
Tổng cộng	58.730.023.886	63.078.337.232	58.730.023.886	63.078.337.232	

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

8.6 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.7 . Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Dệt may Phú Vĩnh Hưng	Đầu tư vào công ty khác	19,5%
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	Liên quan đến thành viên HĐQT	
Công ty CP Melange Việt Nam	Liên quan đến thành viên HĐQT	

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Công ty cổ phần Dệt may Phú Vĩnh Hưng	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.538.185.000
	Trả tiền	1.538.185.000
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	Mua hàng hóa, dịch vụ	15.918.987.260
	Trả tiền	17.449.000.000
Công ty CP Melange Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.522.692.711

b) Lương chi trả trong quý 2/2019 cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Quý II/2019	Quý II/2018
Lê Khánh Trình	Chủ tịch HĐQT	36.492.000	
Nguyễn Việt Tùng	Tổng Giám đốc	10.500.000	23.137.500
Chu Ngọc Cường	Uy viên HĐQT, Phó TGD		13.500.000
Bùi Thị Lệ Thúy	Trưởng Ban kiểm soát		13.375.320
Nguyễn Thị Thúy Nga	Thành viên Ban kiểm soát		21.446.538
Tổng cộng		46.992.000	71.459.358

8.8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính Quý II/2018 và Quý I/2019 do Công ty lập.

8.9 . Thông tin về hoạt động liên tục


Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.10 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hà Thương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Văn Hùng

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Hoài Vũ